

Số: 38/NQ-HĐND

Thuận Châu, ngày 30 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phân bổ kinh phí cho các cơ quan, đơn vị
thực hiện nhiệm vụ năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ THUẬN CHÂU
KHOÁ I, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ NĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 06 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Sơn La: Số 3371/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 về việc phê duyệt bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách xã, phường để thực hiện các nhiệm vụ chi năm 2025; số 3374/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 về việc phê duyệt phương án phân bổ kinh phí để thực hiện các chính sách an sinh xã hội năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 28/7/2025 của HĐND xã Thuận Châu về việc phân bổ kinh phí cho các cơ quan, đơn vị thực hiện nhiệm vụ, năm 2025 (đợt 2);

Căn cứ Quyết định số 1402/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 của UBND xã Thuận Châu về việc thu hồi kinh phí hết nhiệm vụ chi năm 2025 của các cơ quan đơn vị về ngân sách xã quản lý;

Xét Tờ trình số 270/TTr-UBND ngày 29/12/2025 của UBND xã; Báo cáo thẩm tra số 08/BC-KTNS ngày 29/12/2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND xã; ý kiến thảo luận của các Đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại Kỳ họp chuyên đề thứ Năm.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ phí kinh phí cho các cơ quan, đơn vị thực hiện nhiệm vụ năm 2025, cụ thể như sau:

1. Tổng kinh phí phân bổ: 9.000.784.468 đồng (Chín tỷ, bảy trăm tám mươi tư nghìn, bốn trăm sáu mươi tám đồng), trong đó:

1.1. Kinh phí Bảo đảm xã hội: 1.916.300.000 đồng.

1.2. Kinh phí an ninh và trật tự an toàn xã hội: 400.000.000 đồng.

1.3. Kinh phí sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo: 6.684.484.468 đồng.

2. Nguồn kinh phí

- Kinh phí ngân sách tỉnh bổ sung tại Quyết định số 3374/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 của tỉnh Sơn La: 4.490.000.000 đồng.

- Kinh phí ngân sách tỉnh bổ sung tại Quyết định số 3371/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 của UBND tỉnh Sơn La: 3.319.770.468 đồng.

- Kinh phí thu hồi về ngân sách xã Thuận Châu tại Quyết định số 1402/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 của UBND xã Thuận Châu, Trong đó:

+ Kinh phí sự nghiệp giáo dục và Đào tạo: 327.655.000 đồng.

+ Kinh phí Bảo đảm xã hội: 599.930.000 đồng.

- Kinh phí chi khác sự nghiệp giáo dục và đào tạo chưa phân bổ chi tiết tại Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 28/7/2025 của HĐND xã Thuận Châu: 263.429.000 đồng.

(Có Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân xã tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban của Hội đồng nhân dân xã, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết đã được Hội đồng nhân dân xã Thuận Châu khoá I, Kỳ họp chuyên đề thứ Năm thông qua ngày 30 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy xã ;
- Thường trực HĐND, UBND xã;
- UBMT Tổ quốc Việt Nam xã;
- Các Ban HĐND và Đại biểu HĐND xã khóa I
- Trang thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT, KT, Long 120b. 

CHỦ TỊCH



Lường Thị Thanh Thủy

PHỤ LỤC
GIAO BỔ SUNG KINH PHÍ CHO CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết định số 38/NQ-HĐND ngày 30/12/2025 của HĐND xã Thuận Châu)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Số TT	Cơ quan/đơn vị	Tổng kinh phí giao bổ sung	Trong đó								Ghi chú
			Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách của Trung ương (Mã nguồn 15)	Kinh phí thực hiện các chính sách của địa phương (Mã nguồn 15)	Kinh phí thực hiện chế độ cho Bản đội trưởng (Khoản 011 - Mã nguồn 13)	Kinh phí hỗ trợ xóa nhà tạm đối tượng người có công (Khoản 398 - Mã nguồn 15)	Kinh phí dạy thêm giờ năm học 2024 - 2025 (Mã nguồn 13)	Kinh phí tiền lương giáo viên chuyển đến (Mã nguồn 13)	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP (Mã nguồn 15)	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP (Mã nguồn 15)	
	Tổng cộng	9.000.784,468	5.089.930	829.000	400.000	60.000	1.670.426	337.848	70.200	543.380,468	
I	Bảo đảm xã hội	1.916.300	1.856.300			60.000					
1	Phòng Văn hóa - Xã hội	1.856.300	1.856.300								Khoản 398
2	Phòng Kinh tế	60.000				60.000					Khoản 398
II	An ninh và trật tự an toàn xã hội	400.000			400.000						
3	Văn phòng HĐND và UBND	400.000			400.000						
III	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	6.684.484,468	3.233.630	829.000			1.670.426	337.848	70.200	543.380	
4	Trường MN Hòa Mi Chiềng Pắc	189.154	189.154								Khoản 071
5	Trường MN Hoa Đào Phổng Lãng	892.990	349.610							543.380,468	Khoản 071
6	Trường Tiểu học Chiềng Ly	32.000		32.000							Khoản 072
7	Trường Tiểu học Tông Lạnh	318.847		45.000				250.447	23.400		Khoản 072
8	Trường Tiểu học Thị Trấn	133.300		109.900					23.400		Khoản 072
9	Trường THCS Tông Lạnh	543.731		122.851			420.880				Khoản 073
10	Trường THCS Chiềng Ly	315.521		5.400			271.605	38.516			Khoản 073
11	Trường THCS Chu Văn An	767.988		124.744			643.244				Khoản 073
12	Trường Tiểu học - THCS Chiềng Pắc	146.038	24.385	96.472			25.181				Khoản 072
13	Trường Tiểu học - THCS Thôm Mòn	310.957	254.557	56.400							Khoản 072

Số TT	Cơ quan/đơn vị	Tổng kinh phí giao bổ sung	Trong đó								Ghi chú
			Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách của Trung ương (Mã nguồn 15)	Kinh phí thực hiện các chính sách của địa phương (Mã nguồn 15)	Kinh phí thực hiện chế độ cho Bản đội trưởng (Khoản 011 - Mã nguồn 13)	Kinh phí hỗ trợ xóa nhà tạm đối tượng người có công (Khoản 398 - Mã nguồn 15)	Kinh phí dạy thêm giờ năm học 2024 - 2025 (Mã nguồn 13)	Kinh phí tiền lương giáo viên chuyển đến (Mã nguồn 13)	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP (Mã nguồn 15)	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP (Mã nguồn 15)	
14	Trường Tiểu học - THCS Phông Lăng	713.238	95.204	236.233			309.516	48.885	23.400		Khoản 072
15	Kinh phí chưa phân bổ chi tiết	2.320.720	2.320.720								

Bằng chữ: Chín tỷ, bảy trăm tám mươi tư nghìn, bốn trăm sáu mươi tám đồng/.